

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tờ số 01/ Tổng số tờ 01

BẢNG KÊ LÂM SẢN
(áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)
Số: 020/ 001

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản:

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Nguồn gốc lâm sản:

Số hóa đơn kèm theo (nếu có):

Phương tiện vận chuyển (nếu có): Xe ô tô tải, biển số/ số hiệu phương tiện

Thời gian vận chuyển: ngày, ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Vận chuyển từ:

TT	Số hiệu, nhãn đánh dấu	Tên gỗ		Số lượng (khúc)	Kích thước			Khối lượng m3/ trọng lượng (kg)	Ghi chú
		Tên phổ thông	Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu)		Dài (m)	Rộng (m)	Đường kính/ chiều dày (cm)		
1		Nghiến xẻ		1	1,25	0,2	0,09	0,023	IIA
2		Nghiến xẻ		1	1,20	0,21	0,1	0,025	IIA
3		Nghiến xẻ		1	1,22	0,1	0,1	0,012	IIA
4		Nghiến xẻ		1	1,30	0,1	0,1	0,013	IIA
5		Nghiến xẻ		1	1,22	0,1	0,06	0,007	IIA
6		Nghiến xẻ		1	1,10	0,1	0,06	0,006	IIA
		Cộng		6				0,086	

Tổng số lượng và khối lượng từng loại lâm sản có trong bảng kê: 06 thanh, khối lượng 0,086 m3, gỗ nhóm IIA

.....ngày tháng năm 20....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM

Vào sổ số: /

Ngày 04 tháng 7 năm 2020

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ

Nguyễn Văn Phạm

Li Quốc Dũng